

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE - TỈNH BẾN TRE

Căn cứ các điều 211, 213, 361, 396, 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình;
Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 300/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2024 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1974;

Địa chỉ: **A khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.**

- Ông **Nguyễn Thành T1**, sinh năm 1975;

Địa chỉ: **C khu phố D, phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre.**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: ông **Nguyễn Thành T1** và bà **Nguyễn Thị T** đăng ký kết hôn năm 2012 tại **Ủy ban nhân dân phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre.** Hôn nhân do tự nguyện tìm hiểu. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống. Nay, xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông **T1** và bà **T** yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Sự thỏa thuận này của ông **T1** và bà **T** là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] Về con chung: có 01 con chung tên **Nguyễn Ngọc Y**, sinh ngày 10/8/2004. Con chung đã thành niên, ông **T1** và bà **Y** không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sự thỏa thuận này của ông **T1** và bà **T** là phù hợp với quy định tại Điều 55 và Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về tài sản chung: ông **T1** và bà **T** khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: ông **T1** và bà **T** khai không có.

[5] Lệ phí Tòa án: ông **T1** và bà **T** thống nhất tự nguyện chịu 300.000 đồng tiền lệ phí việc dân sự là phù hợp với quy định tại Điều 149 của Bộ luật Tố tụng dân

sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xét thấy: các thỏa thuận trên của ông T1 và bà T là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với pháp luật nên ghi nhận. Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể:

- Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Thành T1 và bà Nguyễn Thị T thuận tình ly hôn.

- Về con chung: có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Y, sinh ngày 10/8/2004. Con chung đã thành niên và có khả năng lao động, ông Nguyễn Thành T1 và bà Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về tài sản chung: ông Nguyễn Thành T1 và bà Nguyễn Thị T khai tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về các vấn đề khác: ông Nguyễn Thành T1 và bà Nguyễn Thị T khai không có nợ chung nên không xem xét.

2. Về lệ phí: lệ phí việc dân sự là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, ông Nguyễn Thành T1 và bà Nguyễn Thị T có tự nguyện liên đới chịu nhưng được khấu trừ theo biên lai số: 0002733 ngày 01/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre (đã nộp xong).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre; (1b);
- VKSND thành phố Bến Tre (1b);
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre (1b);
- UBND phường 8, thành phố Bến Tre - số 22 quyền số 01/2012 (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu hồ sơ; VP (4b).

THẨM PHÁN

Huỳnh Thị Thanh Như